

KẾT QUẢ PHÚC KHẢO KỲ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2
KHỐI 10

STT	SBD	Họ	Tên	Lớp	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
							Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng							
1	100003	Le □ Minh	Anh	10A13	TG1											8.80			
2	100004	Nguyễn Hạnh	Dung	10A15	TG1											9.30			
3	100005	Nguyễn Minh	Đức	10A13	TG1											9.80			
4	100009	Võ Đăng	Huy	10A15	TG1											9.00			
5	100010	Nguyễn Ngọc Như	Huỳnh	10A15	TG1											9.80			
6	100012	Nguyễn Ngọc Thùy	Linh	10A15	TG1											10.00			
7	100013	Cao Thành	Luân	10A15	TG1									10.00		9.30			
8	100014	Nguyễn Ngọc Diễm	My	10A14	TG1											8.80			
9	100015	Nguyễn Thy	Nguyên	10A15	TG1											9.50			
10	100016	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	10A13	TG1											9.30			
11	100019	Lê Phạm Hoàng	Phúc	10A13	TG1											6.30			
12	100022	Nguyễn Thanh	Thảo	10A13	TG1											9.50			
13	100023	Lê Ngọc Minh	Thư	10A14	TG1											9.50		9.50	
1	100027	Nguyễn Thị Lan	Anh	10A13	TG2											8.80		9.30	
2	100030	Phan Hữu	Đạt	10A13	TG2											8.30			
3	100031	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	10A14	TG2	8.50													
4	100033	Lê Trung	Hiếu	10A14	TG2										9.50				
5	100034	Lê Tuấn	Hưng	10A13	TG2											9.80			
6	100043	Trần Thanh	Thùy	10A14	TG2													9.30	
7	100044	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	10A14	TG2	7.30													
1	100051	Bùi Châu Quế	Anh	10A15	HT1											8.50			
2	100056	Đỗ Kỳ	Duyên	10A13	HT1											8.80			
3	100061	Phạm Nguyễn Gia	Linh	10A13	HT1					1.75	6.50	8.25							
4	100063	Nguyễn Thúy Cẩm	Nhi	10A15	HT1											8.50			
5	100064	Nguyễn Ái	Như	10A13	HT1													9.30	
6	100067	Nguyễn Thoại Quỳnh	Như	10A5	HT1										9.00	9.50			
7	100075	Nguyễn Thoại Như	Ý	10A5	HT1											6.30			
1	100076	Đoàn Nguyễn Tân	An	10A13	HT2											4.00		6.30	
2	100079	Nguyễn Ngọc Thùy	Dương	10A13	HT2											6.30			
3	100084	Nguyễn Phước	Hậu	10A13	HT2											9.00			
4	100089	Trần Ngọc Lan	Phương	10A8	HT2	7.50													
5	100096	Trần Quỳnh	Trâm	10A15	HT2											4.80			
1	100101	Nguyễn Ngọc Phương	An	10A5	HT3											8.80			
2	100105	Trần Thị Ngọc	Giàu	10A11	HT3													8.00	
3	100110	Nguyễn Thị Thanh	Hiếu	10A10	HT3										8.30				
4	100123	Cao Phúc	Trí	10A15	HT3											5.50			
5	100125	Lê Ngọc Yến	Xuân	10A5	HT3									9.50					
1	100126	Nguyễn Hoàng Gia	Bảo	10A15	HT4									9.80					
2	100127	Đoàn Phú	Cường	10A13	HT4									9.50					

STT	SBD	Họ	Tên	Lớp	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
							Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng							
3	100128	Lý	Duy	10A15	HT4											9.30		9.50	
4	100130	Đồng Thành	Đạt	10A15	HT4											9.00			
5	100136	Phan Hồ Tuyết	Ngọc	10A5	HT4									7.50					
6	100141	Trần Hoài Thu	Thảo	10A15	HT4											8.30			
7	100143	Trần Phạm Anh	Thư	10A14	HT4								7.50						
8	100150	Nguyễn Trần Kim	Xuyến	10A7	HT4											8.00			
1	100151	Nguyễn Phước	An	10A15	45										9.00				
2	100154	Võ Thị Mỹ	Duyên	10A13	45											5.50			
3	100155	Cao Tiến	Đức	10A13	45											9.80			
4	100156	Lê Thị Thu	Hồng	10A10	45										9.30				
5	100160	Nguyễn Thị Diễm	Kiều	10A15	45													9.00	
6	100167	Phan Thị Kim	Trang	10A9	45											7.50			
1	100181	Huỳnh Ngọc Đăng	Khoa	10A7	44		5.00	2.80	7.80										
2	100182	Võ Nhựt	Lâm	10A3	44												4.00		
3	100185	Huỳnh Khánh	Ngọc	10A15	44											10.00			
4	100195	Trần Thụy Quế	Trân	10A5	44									8.50					
1	100203	Nguyễn Thị Hồng	Đào	10A12	43									7.50					
2	100206	Nguyễn Vũ Đăng	Khoa	10A15	43											7.00			
3	100208	Đoàn Hoàng	Nam	10A15	43											9.80			
4	100210	Nguyễn Trần Yến	Nhi	10A15	43									6.30		10.00		8.50	
5	100215	Võ Đan	Quỳnh	10A8	43		5.00	2.60	7.60										
6	100216	Nguyễn Phúc Từ	Tâm	10A12	43										6.80				
7	100218	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	10A7	43											9.00			
1	100227	Nguyễn Thị Trúc	Đào	10A5	42									9.50					
2	100229	Trương Đức	Huy	10A11	42		5.00	3.20	8.20										
3	100233	Nguyễn Thị Trúc	Linh	10A15	42											6.50		7.80	
4	100234	Võ Phương	Mai	10A14	42									6.50					
5	100244	Lê Nhựt	Tùng	10A11	42		3.75	4.00	7.75										
6	100245	Nguyễn Ngọc Yến	Vy	10A13	42										8.50				
1	100247	Nguyễn Tấn	Duy	10A8	41								6.50						
2	100256	Cầm Tổ	Như	10A2	41					2.00	7.00	9.00							
1	100276	Nguyễn Thanh Thúy	Hằng	10A5	40											6.50			
1	100296	Nguyễn Chí	Bảo	10A10	39										6.00				
1	100325	Phạm Tuấn	Kiệt	10A8	38								8.00						
2	100330	Nguyễn Thị Phương	Nhi	10A11	38													9.00	
3	100331	Phan Hồ Yến	Nhi	10A7	38													9.50	
4	100332	Đoàn Huỳnh Ái	Như	10A2	38									4.10					
1	100359	Nguyễn Hoàng	Phi	10A11	37	5.80	3.00	2.00	5.00										
1	100372	Phạm Thành	Đạt	10A5	36													9.00	
2	100380	Nguyễn Bá	Tài	10A5	36											4.80			
3	100384	Nguyễn Anh	Thư	10A2	36								4.00		8.50				
4	100389	Nguyễn Minh	Triết	10A9	36													6.80	

STT	SBD	Họ	Tên	Lớp	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch Sử	Địa Lí	GD&CD	Ghi chú
							Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng							
5	100390	Lê Ngọc	Tú	10A8	36													7.30	
1	100395	Nguyễn Kiên	Hiếu	10A6	35											5.30			
2	100397	Cao Quang	Huy	10A15	35									8.00					
3	100407	Nguyễn Thanh	Phúc	10A8	35											5.50			
4	100414	Nguyễn Hồ Hải	Yến	10A15	35											9.00			
1	100417	Trần Lâm Danh	Chính	10A7	34													8.30	
2	100424	Phạm Trí	Nghĩa	10A11	34													9.30	
3	100428	Nguyễn Thành	Phú	10A7	34											1.00			
4	100433	Trần Thị Mỹ	Tiên	10A15	34													8.00	
5	100434	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	10A7	34										8.00				
1	100442	Nguyễn Thị Minh	Châu	10A7	33											5.50			
2	100455	Hồ Lê Thanh	Thủy	10A12	33											5.30			
1	100465	Huỳnh Quốc	Duy	10A4	32	7.50													
2	100471	Phạm Ngọc Thu	Ngân	10A11	32					0.50	5.25	5.75							
3	100483	Huỳnh Phạm Thành	Trung	10A7	32											7.50			
4	100486	Lý Tú	Vy	10A10	32													8.30	
1	100511	Nguyễn Thị Mai	Anh	10A11	30					0.50	4.25	4.75							
2	100525	Huỳnh Trần Tấn	Phong	10A5	30		0.75	1.60	2.35										
3	100529	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	10A9	30											4.50			
1	100557	Nguyễn Tiến	Tùng	10A9	29	7.00	3.75	2.00	5.75										
1	100577	Võ Thanh Phạm	Tùng	10A5	28	4.00													
1	100591	Đoàn Ngọc Lan	Nhi	10A1	27												5.30		
2	100597	Lê Thị Diễm	Quỳnh	10A10	27												4.30		
3	100605	Phan Phát	Triển	10A7	27	7.00													
4	100606	Đinh Thị Kiều	Vy	10A10	27									6.00					
1	100613	Nguyễn Võ Phước	Lộc	10A3	26	3.50													
2	100627	Trần Huỳnh Thiện	Trung	10A10	26												5.80		
3	100629	Võ Ngọc Phương	Tuyền	10A2	26									2.30					

Danh sách này có 109 học sinh

Bình Chánh, ngày 18 tháng 5 năm 2022
KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

Nguyễn Phạm Thùy Linh